

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 5 - 6 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 8 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 9 - 36 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

| | | |
|--------------------------|---------------------------|----------|
| Hội đồng Quản trị | Ông Lê Minh Hải | Chủ tịch |
| | Ông Dương Văn Hồng | Ủy viên |
| | Ông Phạm Việt Hùng | Ủy viên |
| | Ông Trịnh Nam Hải | Ủy viên |
| | Bà Nguyễn Thị Tuyết Nhung | Ủy viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Dương Văn Hồng | Tổng Giám đốc |
| Ông Trịnh Nam Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Sơn | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Vũ Xuân Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



Dương Văn Hồng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Số: 492/2018/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng – CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, được lập ngày 26/4/2018, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi không tham gia quan sát công tác kiểm kê tiền mặt, hàng tồn kho tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2017 do được bổ nhiệm làm kiểm toán viên sau ngày này, chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác nhưng các thủ tục này cũng không cung cấp đủ bằng chứng kiểm toán để cho phép chúng tôi đưa ra ý kiến về tính hiện hữu và đầy đủ của khoản mục hàng tồn kho trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Tổng Công ty.

Tổng Công ty chưa thực hiện đối chiếu đầy đủ một số khoản công nợ phải thu, phải trả, tạm ứng tại thời điểm khoá sổ kế toán 31/12/2017. Chúng tôi đã thực hiện các thủ tục kiểm toán để xem xét các số dư này, tuy nhiên các thủ tục do chúng tôi thực hiện chưa giúp chúng tôi có được đầy đủ các bằng chứng cần thiết, do vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về số liệu của các số dư chưa có đối chiếu.

Tính đến thời điểm 31/12/2017, Báo cáo tài chính của Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư thiết bị số 27 đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty con, và do đó Công ty con có thể không thực hiện được giá trị tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả trong điều kiện hoạt động bình thường, các số dư liên quan công nợ chưa được đối chiếu. Báo cáo tài chính hợp nhất và các thuyết minh kèm theo đã không trình bày đầy đủ vấn đề này. Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính của Công ty này Kiểm toán viên đưa ra ý kiến từ chối.

Tại ngày 31/12/2017, chúng tôi không kiểm toán Báo cáo tài chính của các Công ty con là Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn, trong Báo cáo tài chính hợp nhất Tổng Công ty với tổng tài sản là 268.985.388.747 đồng, tổng công nợ là 264.297.331.715 đồng, tổng doanh thu là 4.008.321.938 đồng Chúng tôi cũng không thể thực hiện các thủ tục kiểm tra soát xét khác để thu thập các bằng chứng kiểm toán cần thiết. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tổng tài sản, tổng công nợ, tổng doanh thu của Công ty con này và các ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu khác trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu đã quá hạn thanh toán và dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính, số dự phòng ước tính cần phải trích lập lần lượt là 107.269.229.366 đồng và 6.953.982.038 đồng. Do đó sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận và các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty với số tiền tương ứng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần ngày 08/11/2016. Do vậy, số liệu so sánh Tổng Công ty trình bày là số liệu của cả năm 2016 được tổng hợp bởi kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 7/11/2016 của Tổng Công ty theo hình thức Công ty TNHH MTV và kỳ từ ngày 8/11/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Tổng Công ty theo hình thức cổ phần. Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này, công tác bàn giao phần vốn Nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần chưa được hoàn thành.



Đình Văn Thắng

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1147-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 03/2018/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2018 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

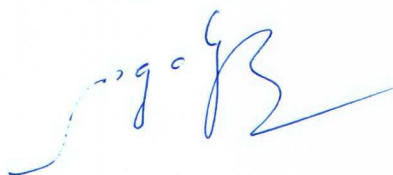
| | | | | |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 1.003.859.275.903 | 1.035.882.213.366 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 58.673.134.968 | 32.916.143.345 |
| 1. Tiền | 111 | | 46.892.286.968 | 26.416.143.345 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 11.780.848.000 | 6.500.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.2 | 1.540.000.000 | 1.055.500.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.540.000.000 | 1.055.500.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 491.783.364.266 | 561.685.518.449 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 308.054.590.633 | 357.785.994.910 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 21.206.741.886 | 29.456.188.826 |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | 500.000.000 | 500.000.000 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 178.694.686.123 | 193.094.531.454 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (18.141.901.679) | (21.261.015.770) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 1.469.247.303 | 2.109.819.029 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 444.438.983.822 | 434.399.244.009 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 444.545.469.446 | 435.196.145.480 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (106.485.624) | (796.901.471) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.423.792.847 | 5.825.807.563 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.10 | 337.338.313 | 449.396.195 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 4.006.050.603 | 2.976.506.387 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | | 3.080.403.931 | 2.399.904.981 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 259.678.448.199 | 280.129.965.016 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 77.791.067 | 91.309.200 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 77.791.067 | 91.309.200 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 212.886.843.749 | 223.892.119.824 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 188.914.920.666 | 197.797.403.518 |
| - Nguyên giá | 222 | | 366.107.255.593 | 362.571.251.674 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (177.192.334.927) | (164.773.848.156) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 23.971.923.083 | 26.094.716.306 |
| - Nguyên giá | 228 | | 29.089.539.480 | 30.987.751.298 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (5.117.616.397) | (4.893.034.992) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | 1.332.470.310 | 1.541.435.706 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 1.743.917.180 | 1.743.917.180 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (411.446.870) | (202.481.474) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 1.474.821.056 | 10.198.070.190 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.8 | 1.474.821.056 | 10.198.070.190 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.9 | 35.088.397.338 | 32.878.571.657 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 13.390.538.656 | 21.418.934.900 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 21.697.858.682 | 11.459.636.757 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.818.124.679 | 11.528.458.439 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 6.805.391.879 | 8.509.359.239 |
| 5. Lợi thế thương mại | 269 | | 2.012.732.800 | 3.019.099.200 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 1.263.537.724.102 | 1.316.012.178.382 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| | MS | TM | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C- NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 1.074.620.882.967 | 1.090.410.727.577 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.063.280.387.656 | 1.077.377.140.174 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 146.930.994.326 | 158.920.465.172 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 202.315.404.154 | 184.285.520.840 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.12 | 149.681.496.777 | 163.665.065.104 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.756.480.255 | 16.698.217.293 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.13 | 199.412.669.141 | 201.519.369.409 |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 798.733.576 | 1.040.751.667 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.14 | 155.698.298.791 | 175.945.414.563 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.15 | 192.522.523.465 | 169.996.076.858 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 799.433.308 | 4.899.575.828 |
| 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 364.353.863 | 406.683.440 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 11.340.495.311 | 13.033.587.403 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | 3.596.509.311 | 5.478.197.522 |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 30.250.000 | - |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.15 | 7.713.736.000 | 7.555.389.881 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 188.916.841.135 | 225.601.450.805 |
| (400 = 410+430) | | | | |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.16 | 186.040.233.813 | 222.724.843.483 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | <i>411a</i> | | <i>238.500.000.000</i> | <i>238.500.000.000</i> |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 7.319.040.016 | 7.037.048.805 |
| 8. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 9.944.733.314 | 9.944.733.314 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 149.953.433 | 149.953.433 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (101.529.662.364) | (65.511.319.060) |
| - <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> | | <i>(64.273.126.685)</i> | <i>(88.471.332.972)</i> |
| - <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i> | <i>421b</i> | | <i>(37.256.535.679)</i> | <i>22.960.013.912</i> |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 64.000.000 | 64.000.000 |
| 13 Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 31.592.169.414 | 32.540.426.991 |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 2.876.607.322 | 2.876.607.322 |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | 2.876.607.322 | 2.876.607.322 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.263.537.724.102 | 1.316.012.178.382 |
| (440 = 300+400) | | | | |

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018



Dương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 02 – DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.17 | 447.130.141.026 | 474.962.900.666 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.18 | 35.219.870 | 2.397.978.884 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | | 447.094.921.156 | 472.564.921.782 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.19 | 403.223.167.325 | 411.509.815.367 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 43.871.753.831 | 61.055.106.415 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.20 | 2.758.606.853 | 24.687.577.654 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.21 | 17.220.282.090 | 12.844.281.351 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 12.954.777.314 | 14.231.014.641 |
| 8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 747.837.561 | 433.525.566 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.22 | 3.834.388.127 | 5.905.311.578 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.22 | 62.781.754.437 | 63.332.762.691 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)+24} | 30 | | (36.458.226.409) | 4.093.854.015 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.23 | 7.204.691.457 | 29.045.647.675 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.23 | 8.329.103.924 | 20.728.725.709 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | 5.23 | (1.124.412.467) | 8.316.921.966 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45) | 50 | | (37.582.638.876) | 12.410.775.981 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 5.24 | 262.859.194 | 3.706.321.756 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | 219.970.346 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (37.845.498.070) | 8.484.483.879 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 61 | | (37.256.535.679) | 9.109.162.870 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | (588.962.391) | (624.678.991) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.25 | (1.562) | 382 |

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|----|----|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (37.582.638.876) | 12.410.775.981 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư | 02 | | 20.021.684.280 | 18.701.437.953 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (7.909.672.458) | (8.073.836.543) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | | 635.093 | (484.988.517) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (3.694.716.629) | (23.438.199.531) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 12.954.777.314 | 11.426.745.996 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (16.209.931.276) | 10.541.935.339 |
| 3. Thay đổi vốn lưu động | | | | |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 71.066.084.158 | 211.825.398.372 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (9.349.323.966) | 382.747.552.540 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (29.564.857.226) | (408.407.378.489) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 1.816.025.242 | 5.393.625.311 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (12.796.718.114) | (11.426.745.996) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.092.838.092) | (38.806.384.151) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | 1.079.700.000 | 15.339.932.868 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 948.140.726 | 167.207.935.794 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (1.087.900.000) | (4.805.254.971) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.021.563.868 | 2.307.759.874 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (9.526.136.112) | (3.675.000.001) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 9.041.636.112 | 12.808.000.001 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.675.529.396 | 21.857.445.989 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 2.124.693.264 | 28.492.950.892 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ cho vay | 33 | | 282.146.975.433 | 246.104.004.588 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (259.462.182.707) | (463.741.061.748) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 22.684.792.726 | (217.637.057.160) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 25.757.626.716 | (21.936.170.474) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 32.916.143.345 | 54.804.413.187 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | (635.093) | 47.900.632 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 58.673.134.968 | 32.916.143.345 |

Người lập

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng

Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được thành lập theo quyết định số 993/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ Xây dựng trên cơ sở tổ chức sắp xếp lại các Đơn vị của Liên hiệp các Xí nghiệp Cơ khí Xây dựng thuộc Bộ Xây dựng. Theo Quyết định số 94/TĐSD-HĐQT ngày 30/6/2010 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Sông Đà, Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng chuyển đổi mô hình hoạt động sang Công ty TNHH Một thành viên. Theo Quyết định số 915/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng thì quyền và nghĩa vụ chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng được chuyển giao từ Tập đoàn sông Đà về Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển đổi sang hoạt động Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2368/QĐ-TTg ngày 23/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty Cổ phần Công ty mẹ - Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng và Quyết định số 863/QĐ-BXD ngày 01/9/2016 về việc Điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ trong Phương án cổ phần hóa.

Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH Một thành viên hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100106553 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 29/11/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08/11/2016 về việc chuyển Công ty TNHH MTV thành Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 107.000.000.000 đồng (Một trăm linh bảy tỷ đồng chẵn).

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 8/11/2016 là 238.500.000.000 đồng (Hai trăm ba mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng)

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 125D Phố Minh Khai - Phường Minh Khai - Q. Hai Bà Trưng - TP. Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty:

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại ;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; Đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng nâng cao tay nghề cho cán bộ, công nhân kỹ thuật các chuyên ngành cơ khí, xây dựng;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Dịch vụ cho thuê nhà, văn phòng làm việc;
- Thẩm tra thiết kế, tư vấn đấu thầu và thiết kế, thi công xây lắp, cung cấp vật tư, thiết bị, quản lý dự án;
- Giám sát thi công xây dựng công trình đường bộ, lĩnh vực chuyên môn giám sát xây dựng và hoàn thiện;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện;
- Giám sát lắp đặt hệ thống điện các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế hệ thống điện cho các công trình: dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng các dự án phát triển cơ khí, vật liệu xây dựng, điện, hạ tầng viễn thông, dầu khí, các dự án công nghiệp, dân dụng, hạ tầng đô thị, khu công nghiệp, khu du lịch, bao gồm: lập và thẩm tra dự án đầu tư;
- Thi công xây lắp công trình công nghiệp dân dụng giao thông (đường bộ, đường sắt, bến cảng), thủy lợi (công trình trạm bơm, kênh mương, đê kè, hồ đập), cấp thoát nước, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp; thi công các hệ thống điện công nghiệp, điện điều khiển và điện dân dụng, công trình đường dây và trạm biến thế điện;
- Thi công lắp đặt các dây chuyền thiết bị đồng bộ;
- Dịch vụ vận tải, xếp dỡ;
- Sản xuất vật liệu cho ngành điện, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất dây truyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Sản xuất, phân phối điện;
- Kinh doanh dây chuyền thiết bị đồng bộ, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, công cụ, phụ kiện, các sản phẩm phục vụ ngành xây dựng, điện, giao thông vận tải, thủy lợi, khai thác mỏ và các ngành kinh tế kỹ thuật khác;
- Giáo dục mầm non;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; dịch vụ quản lý, vận hành nhà chung cư;
- Vệ sinh chung nhà cửa;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp;
- Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm 2017: Gia công cơ khí lắp đặt công trình

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2017, Tổng Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

Các Đơn vị hạch toán phụ thuộc (Đơn vị cấp dưới)

COMA 1 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

COMA 15 - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Trung tâm Xuất nhập khẩu - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

Nhà máy cơ khí Quang Minh - Chi nhánh Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16)

Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17)

Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai

Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL)

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27)

Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn

Các Công ty liên doanh

Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma

Các Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Cơ khí và Đầu tư xây dựng số 9

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được hợp nhất trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty mẹ là Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - CTCP, các công ty con là Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng số 2 Hà Bắc (COMA 2), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Thái Bình (COMA 16), Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Sông Chu (COMA 17), Công ty Cổ phần Khóa Minh Khai, Công ty Cổ phần Cơ khí xây dựng và Lắp máy điện nước (COMAEL), Công ty TNHH MTV Xây lắp và Kinh doanh vật tư và thiết bị số 27 (Coma 27), Công ty TNHH MTV Sản xuất - Xuất nhập khẩu và dịch vụ phát triển nông thôn.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP nợ Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP nợ Tổng công ty và các công ty con mở tài khoản tại ngày 31/12/2017.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất

chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 10 - 50 |
| Máy móc, thiết bị | 10 |
| Phương tiện vận tải | 10 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 - 10 |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 03 - 08 |

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Tổng Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước (như: số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ); và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác (như: khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...); không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Tổng Công ty chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều năm.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Tổng Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cơ khí xây dựng và diễn ra trên khắp lãnh thổ Việt Nam, nên chúng tôi không lập báo cáo bộ phận theo hoạt động sản xuất kinh doanh và theo khu vực địa lý.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 12.691.485.415 | 12.202.008.308 |
| Tiền gửi ngân hàng | 33.950.801.553 | 14.214.135.037 |
| Các khoản tương đương tiền | 11.780.848.000 | 6.500.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 11.780.848.000 | 6.500.000.000 |
| Tổng | 58.673.134.968 | 32.916.143.345 |

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Ngắn hạn | 1.540.000.000 | 1.540.000.000 | 1.055.500.000 | 1.055.500.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 | 1.055.500.000 | 1.055.500.000 |
| Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 1.540.000.000 | 1.540.000.000 | 1.055.500.000 | 1.055.500.000 |

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | 308.054.590.633 | 357.785.994.910 |
| Cty Sinoma - cung cấp thiết bị DA XM Đồng Bành | 34.472.561.394 | 34.472.561.394 |
| Cty CP VRG Daknong - CT Thủy điện Daksin I | - | 31.725.821.760 |
| Công ty CP phát triển thương mại Việt Nam (chuyên nhượng cổ phần và dự án 2.5HH Lê văn Thiêm) | 32.228.493.386 | 32.228.493.386 |
| Phải thu các đối tượng khác | 241.353.535.853 | 259.359.118.370 |
| Tổng | 308.054.590.633 | 357.785.994.910 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá trị ghi sổ | Dự phòng | Giá trị ghi sổ | Dự phòng |
| Phải thu ngắn hạn khác | 178.694.686.123 | - | 193.094.531.454 | - |
| Tạm ứng | 35.137.008.467 | - | 34.332.185.304 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 2.071.850.514 | - | 3.586.865.771 | - |
| Phải thu khác | 141.485.827.142 | - | 155.175.480.379 | - |
| Tổng | 178.694.686.123 | - | 193.094.531.454 | - |

5.5 Hàng tồn kho

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 21.734.447.164 | (106.485.624) | 15.227.535.523 | (174.185.121) |
| Công cụ, dụng cụ | 477.008.706 | - | 563.523.815 | - |
| Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang | 402.223.868.762 | - | 394.930.856.068 | (512.720.727) |
| Thành phẩm | 17.336.923.229 | - | 21.011.067.782 | - |
| Hàng gửi bán | 2.773.221.585 | - | 3.463.162.292 | (109.995.623) |
| Tổng | 444.545.469.446 | (106.485.624) | 435.196.145.480 | (796.901.471) |



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTC

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| NGUYÊN GIÁ | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ hữu hình khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2017 | 239.842.332.075 | 84.332.351.402 | 28.727.215.736 | 9.669.352.461 | - | 362.571.251.674 |
| Tăng trong năm | 8.884.200.413 | 3.431.800.145 | - | 30.454.545 | 51.679.183 | 12.398.134.286 |
| Mua trong năm | - | 1.057.445.455 | - | 30.454.545 | - | 1.087.900.000 |
| Xây dựng cơ bản | 8.884.200.413 | 2.374.354.690 | - | - | 51.679.183 | 11.310.234.286 |
| Giảm trong năm | 196.666.667 | 2.252.222.097 | 6.378.096.603 | 35.145.000 | - | 8.862.130.367 |
| Thanh lý, nhượng bán | 196.666.667 | 2.252.222.097 | 6.378.096.603 | 35.145.000 | - | 8.862.130.367 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 248.529.865.821 | 85.511.929.450 | 22.349.119.133 | 9.664.662.006 | 51.679.183 | 366.107.255.593 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 73.746.986.327 | 64.547.818.370 | 19.229.213.063 | 7.249.830.397 | - | 164.773.848.156 |
| Tăng trong năm | 10.418.670.238 | 5.094.709.716 | 2.536.266.370 | 1.356.669.294 | 10.335.840 | 19.416.651.458 |
| Khấu hao trong năm | 10.407.624.785 | 5.074.759.716 | 2.536.266.370 | 1.356.669.294 | 10.335.840 | 19.385.656.005 |
| Phân loại lại | 11.045.453 | - | - | - | - | 11.045.453 |
| Tăng khác | - | 19.950.000 | - | - | - | 19.950.000 |
| Giảm trong năm | 19.011.111 | 2.246.565.975 | 4.697.442.601 | 35.145.000 | - | 6.998.164.687 |
| Thanh lý, nhượng bán | 19.011.111 | 2.235.520.522 | 4.697.442.601 | 35.145.000 | - | 6.987.119.234 |
| Phân loại lại | - | 11.045.453 | - | - | - | 11.045.453 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 84.146.645.454 | 67.395.962.111 | 17.068.036.832 | 8.571.354.691 | 10.335.840 | 177.192.334.927 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 166.095.345.748 | 19.784.533.032 | 9.498.002.673 | 2.419.522.064 | - | 197.797.403.518 |
| Tại 31/12/2017 | 164.383.220.367 | 18.115.967.339 | 5.281.082.301 | 1.093.307.315 | 41.343.343 | 188.914.920.666 |

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

21.357.090.563
30.460.690.237

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định vô hình*Đơn vị tính: VND*

| | <u>Quyền sử dụng đất</u> | <u>Phần mềm máy vi tính</u> | <u>Giá trị thương hiệu</u> | <u>Tổng</u> |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 29.771.140.978 | 266.610.320 | 950.000.000 | 30.987.751.298 |
| Tăng trong năm | - | 50.000.000 | - | 50.000.000 |
| Mua trong năm | | 50.000.000 | | 50.000.000 |
| Giảm trong năm | 1.948.211.818 | - | - | 1.948.211.818 |
| Phân loại lại | 1.948.211.818 | | | 1.948.211.818 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 27.822.929.160 | 316.610.320 | 950.000.000 | 29.089.539.480 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2017 | 3.676.424.672 | 266.610.320 | 950.000.000 | 4.893.034.992 |
| Tăng trong năm | 221.300.157 | 3.281.248 | - | 224.581.405 |
| Khấu hao trong năm | 221.300.157 | 3.281.248 | - | 224.581.405 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2017 | 3.897.724.829 | 269.891.568 | 950.000.000 | 5.117.616.397 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại 01/01/2017 | 26.094.716.306 | - | - | 26.094.716.306 |
| Tại 31/12/2017 | 23.925.204.331 | 46.718.752 | - | 23.971.923.083 |

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | <u>31/12/2017 VND</u> | <u>01/01/2017 VND</u> |
|---------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Công trình nhà xưởng Đình Hương | - | 7.735.501.236 |
| Các công trình khác | 1.262.209.433 | 1.653.013.554 |
| Sửa chữa tài sản cố định | 21.559.092 | 618.502.869 |
| DA lô đất 11E6 Phạm Hùng | 191.052.531 | 191.052.531 |
| Tổng | 1.474.821.056 | 10.198.070.190 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÀU B 09-DN/HN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND
01/01/2017

| | Tỷ lệ | | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-------------|------------------|-----------------------|----------------|-----------------------|----------------|
| | Vốn nắm giữ | Quyền biểu quyết | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết | | | | | | |
| Công ty Liên doanh Đồng hồ nước Zenner-Coma | 31,02% | 31,02% | 1.650.617.564 | - | 1.444.529.836 | - |
| Công ty cổ phần Cơ khí và Dầu tư xây dựng số 9 | 20,00% | 20,00% | 11.739.921.092 | - | 11.198.171.259 | - |
| Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25 | 20,60% | 20,60% | - | - | 8.776.233.805 | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty CP COMA Đầu tư kinh doanh Bất động Sản (COMARE) | | | 562.478.011 | - | 562.478.011 | - |
| Cty CP Cơ khí xây dựng số 10 | 9,54% | 9,54% | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Cty CP thủy điện Hương Sơn | 0,42% | 0,42% | 1.107.569.300 | - | 1.107.569.300 | - |
| Công ty CP Cơ khí xây dựng số 5 | 4,09% | 4,09% | 748.442.503 | - | 748.442.503 | - |
| Công ty CP Cơ khí xây dựng Đại Mỹ (COMA 6) | 9,70% | 9,70% | 7.246.146.943 | - | 7.246.146.943 | - |
| Công ty CP Tư vấn xây dựng và Phát triển cơ khí | 10,00% | 10,00% | 500.000.000 | - | 500.000.000 | - |
| Công ty cổ phần Xây lắp và Thương mại COMA 25 | 12,59% | 12,59% | 10.238.221.925 | - | - | - |
| Công ty Xi măng Lạng Sơn | | | 795.000.000 | - | 795.000.000 | - |
| Tổng | | | 35.088.397.338 | (*) | 32.878.571.657 | (*) |

(*): Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các Công ty đầu tư chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.10 Chi phí trả trước

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 337.338.313 | 449.396.195 |
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ | 337.338.313 | 225.693.436 |
| Chi phí khác phân bổ | - | 223.702.759 |
| Dài hạn | 6.805.391.879 | 8.509.359.239 |
| Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ | 1.839.127.985 | 2.134.124.973 |
| Chi phí thương hiệu | 1.392.829.955 | 2.183.154.932 |
| Chi phí Sửa chữa, lắp đặt | 654.104.884 | 1.371.869.288 |
| Chi phí khác phân bổ | 1.329.622.475 | 2.820.210.046 |
| Chi phí cơ sở hạ tầng khu công nghiệp | 1.401.301.818 | - |
| Lệ phí trước bạ | 188.404.762 | - |
| Tổng | 7.142.730.192 | 8.958.755.434 |

5.11 Phải trả người bán

| | 31/12/2017 (VND) | | 01/01/2017 (VND) | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a. Ngắn hạn | 146.930.994.326 | 146.930.994.326 | 158.920.465.172 | 158.920.465.172 |
| Phải trả người bán ngắn hạn khác | 146.930.994.326 | 146.930.994.326 | 158.920.465.172 | 158.920.465.172 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng | 146.930.994.326 | 146.930.994.326 | 158.920.465.172 | 158.920.465.172 |

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

| | 01/01/2017 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | 31/12/2017 |
|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|
| Phải nộp | 163.665.065.104 | 35.237.762.338 | 49.221.330.665 | 149.681.496.777 |
| Thuế giá trị gia tăng | 50.154.709.085 | 21.688.026.328 | 25.699.306.709 | 46.143.428.704 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.269.332.158 | 262.859.194 | 5.032.919.205 | 4.499.272.147 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 520.283.803 | 719.406.190 | 657.973.620 | 581.716.373 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 19.163.587.257 | 7.426.004.528 | 8.788.405.044 | 17.801.186.741 |
| Thuế Bảo vệ môi trường và thuế khác | 15.821.222.188 | 138.615.023 | 227.943.885 | 15.731.893.326 |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | 68.735.930.613 | 5.002.851.075 | 8.814.782.202 | 64.923.999.486 |
| Phải thu | 2.399.904.981 | - | 680.498.950 | 3.080.403.931 |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 620.580.063 | 620.580.063 |
| Thuế XNK | 10.613.473 | - | - | 10.613.473 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.383.408.839 | - | 59.918.887 | 2.443.327.726 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 5.882.669 | - | - | 5.882.669 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 199.412.669.141 | 201.519.369.409 |
| Chi phí trích trước công trình | 49.873.060.305 | 51.571.929.072 |
| Chi phí lãi vay | 13.781.523.434 | 13.623.464.234 |
| Chi phí phải trả khác | 1.714.350.097 | 2.280.240.798 |
| Trích trước tiền thuê đất | 134.043.735.305 | 134.043.735.305 |
| Dài hạn | - | - |
| Tổng | 199.412.669.141 | 201.519.369.409 |

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 155.698.298.791 | 175.945.414.563 |
| Kinh phí công đoàn | 2.862.507.103 | 3.017.347.405 |
| Bảo hiểm xã hội | 14.348.168.273 | 14.356.264.934 |
| Bảo hiểm y tế | 1.617.897.014 | 1.944.998.449 |
| Phải trả cổ phần hóa | 162.037.098 | 1.451.698.139 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | - | 2.200.000.000 |
| Phải trả, phải nộp khác | 136.707.689.303 | 152.975.105.636 |
| Dài hạn | 30.250.000 | - |
| Phải trả, phải nộp khác | 30.250.000 | - |
| Tổng | 155.728.548.791 | 175.945.414.563 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | 31/12/2017 | | Trong năm | | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|--|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | |
| Vay ngắn hạn | 192.522.523.465 | 192.522.523.465 | 281.231.643.433 | 258.705.196.826 | 169.996.076.858 | 169.996.076.858 | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 29.547.414.551 | 29.547.414.551 | 73.771.819.249 | 71.128.506.708 | 26.904.102.010 | 26.904.102.010 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam | 35.368.996.397 | 35.368.996.397 | 78.761.602.424 | 77.143.244.997 | 33.750.638.970 | 33.750.638.970 | |
| Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 15.998.920.385 | 15.998.920.385 | 29.231.575.385 | 29.232.167.504 | 15.999.512.504 | 15.999.512.504 | |
| Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | - | - | - | 8.000.000 | 8.000.000 | 8.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 28.300.522.609 | 28.300.522.609 | 44.020.351.583 | 28.168.828.850 | 12.448.999.876 | 12.448.999.876 | |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam | - | - | - | 2.339.453.000 | 2.339.453.000 | 2.339.453.000 | |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội | - | - | - | 1.355.656.456 | 1.355.656.456 | 1.355.656.456 | |
| Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank | 4.744.846.399 | 4.744.846.399 | 4.909.204.759 | 3.339.805.898 | 3.175.447.538 | 3.175.447.538 | |
| Bộ Xây dựng | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 | - | - | 5.200.000.000 | 5.200.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Seabank | - | - | - | 45.000.000 | 45.000.000 | 45.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam_CN Bắc Hà Nội | 20.867.170.454 | 20.867.170.454 | - | - | 20.867.170.454 | 20.867.170.454 | |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn | 1.252.000.000 | 1.252.000.000 | 1.252.000.000 | 1.514.000.000 | 1.514.000.000 | 1.514.000.000 | |
| Vay các đối tượng khác | 51.242.652.670 | 51.242.652.670 | 49.285.090.033 | 44.430.533.413 | 46.388.096.050 | 46.388.096.050 | |
| Vay dài hạn | 7.713.736.000 | 7.713.736.000 | 915.332.000 | 756.985.881 | 7.555.389.881 | 7.555.389.881 | |
| Quỹ dự trữ tài chính của tỉnh Thái Bình | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | |
| Vốn khuyến nông | 300.000.000 | 300.000.000 | - | - | 300.000.000 | 300.000.000 | |
| Sở khoa học công nghệ môi trường | 180.000.000 | 180.000.000 | - | - | 180.000.000 | 180.000.000 | |
| Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam | - | - | - | 464.760.000 | 464.760.000 | 464.760.000 | |
| Vay các đối tượng khác | 6.233.736.000 | 6.233.736.000 | 915.332.000 | 292.225.881 | 5.610.629.881 | 5.610.629.881 | |
| Tổng | 200.236.259.465 | 200.236.259.465 | 282.146.975.433 | 259.462.182.707 | 177.551.466.739 | 177.551.466.739 | |



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Theo HĐTD số 58/2014-HĐTD/NHCT/142-TCTCKXD-CTTNHHMTV-COMA ngày 23/06/2014. Thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay thả nổi. Mục đích vay để thanh toán lương cho cán bộ CNV năm 2015.

Theo HĐTD số 12212/316/HĐTD ngày 31/8/2015, hạn mức tín dụng 51.779.470.750 đồng. Thời hạn của HĐTD là 08 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng này, lãi suất thả nổi. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh để thực hiện thi công gói thầu chế tạo vận chuyển và lắp đặt kết cấu thép chính dự án đầu tư xây dựng nút giao thông Trung tâm quận Long Biên. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ hình thành trong tương lai phát sinh theo Hợp đồng nguyên tắc số 16/2015/HĐNT/THAISON-COMA và HĐ số 29/2015/HĐXD-TS, các hợp đồng khác được ký kết liên quan đến dự án nút giao thông Long Biên.

HĐTD số 2411506519339TD ngày 23/4/2015, hạn mức vay là 10 tỷ đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh thanh toán, phát hành L/C phục vụ thi công dự án Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn theo HĐKT số 17111401/LILAMA-COMA ngày 17/11/2014 và HĐKT số 17111402/LILAMA-COMA ngày 17/11/2014. Thời hạn cấp hạn mức đến khi thực hiện xong dự án, thời hạn của mỗi khoản vay trong hạn mức: 04 tháng/khế ước. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo: quyền khai thác tòa nhà điều hành, bất động sản số 241 Quan Hòa, Cầu Giấy, xe ô tô con, khoản phải thu từ HĐKT giữa COMA-LILAMA.

Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây theo hợp đồng số 01/2015/183458/HĐTD ngày 14/04/2015, mục đích vay bổ sung vốn lưu động, thời gian vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Tài sản đảm bảo là máy móc thiết bị của Công ty và quyền sử dụng của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐ ngày 29/07/2011.

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thái Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 021/20/16/00513 ký ngày 12 tháng 08 năm 2016, hạn mức tín dụng 13 tỷ đồng. Mục đích của khoản vay nhằm phục vụ kinh doanh mặt hàng nhựa và mặt hàng cơ khí nông nghiệp, công nghiệp, thời hạn tối đa của mỗi khoản vay không quá 08 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng tại từng thời kỳ;

Hợp đồng tín dụng số 2630.17.761.1786476.TD ngày 06/02/2017. Hạn mức cho vay: 10.000.000.000 đồng; hạn mức bảo lãnh: 10.000.000.000 đồng. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31/01/2018. Mục đích sử dụng: tài trợ vốn lưu động, phát hành bảo lãnh cho khách hàng gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Biện pháp đảm bảo: 5 nhà xưởng tại thôn Tân Văn, xã Tân Đình, huyện Lạng Giang, Bắc Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BY 999841; ô tô Camry BKS 98H-4466;

Hợp đồng hạn mức tín dụng số HĐTD 3002017217 ngày 20/06/2017. Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động và phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất mang tên cá nhân;

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÁU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Khoản vay Ngân hàng Cổ phần Bưu điện Liên Việt Bank theo hợp đồng tín dụng số 300.1493/2015/HĐTD ngày 14/10/2015; hạn mức vay: 5 tỷ đồng; thời hạn vay 10 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất 3 tháng đầu là 9,5%/năm. Các tháng tiếp theo + biên độ 3%. Lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn; Mục đích: bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay với lãi suất 8,5%/năm;

Hợp đồng vay hạn mức của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hai Bà Trưng số 7874.17.065.2094574 ngày 04/04/2017 với hạn mức 7 tỷ VNĐ, lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là ô tô Toyota, Inova, biển 30Z-7244 với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 226.229.236 VNĐ;

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/61/2017/HĐTD ngày 18/07/2017 hạn mức tín dụng là 5 tỷ VNĐ. Hạn mức tín dụng trên đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh của Công ty tại Ngân hàng được chuyển tiếp từ các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, Hợp đồng cấp bảo lãnh cụ thể phát sinh theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/61/HĐTD ký ngày 01/07/2016 với Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay là 12 tháng kể từ ngày 18/07/2017. Hình thức đảm bảo khoản vay bằng thế chấp: Các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo hợp đồng thế chấp tài sản số 04.61.2011./HĐTC ngày 19/01/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.61.01/HĐTC ngày 27/03/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.61.02/HĐTC ngày 05/09/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 08.61.03/HĐTC ngày 30/09/2008; Hợp đồng thế chấp cầm cố số 03.0060.03/HĐBĐ ngày 06/06/2003; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số 01/61/2016/HĐCC ngày 18/07/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2016/61/HĐBĐ ngày 15/12/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/61/HĐBĐ ngày 03/03/2017; và các Hợp đồng bảo đảm khác được giao kết cùng ngày hoặc sau ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/61/2017/HĐTD giữa Công ty và/hoặc bên thứ ba (Bên đảm bảo) với Ngân hàng để đảm bảo cho các nghĩa vụ của Công ty tại Ngân hàng;

Hợp đồng vay vốn số 09/COMA-HĐV ngày 09/09/2010 với lãi suất vay theo quy định của Tổng Công ty theo từng thời kỳ; Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tín chấp; Thời hạn vay 01 năm và được gia hạn theo phụ lục hợp đồng vay số 09/COMA-HĐVV ngày 01/09/2012, cụ thể là: lần 1 trả nợ gốc vào ngày 08/06/2012 với số tiền là 1.000.000.000 VNĐ, số tiền còn lại thanh toán vào ngày 09/06/2013

Hợp đồng vay vốn số 221113/HĐVV ngày 22/11/2013, số tiền vay là 462.951.478 VNĐ; mục đích vay là hỗ trợ Công ty để chi trả giải quyết chế độ thôi việc cho người lao động; lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay đến thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight; thời hạn trả nợ: 01 lần cả gốc.

Hợp đồng vay vốn số 041213/HĐVV ngày 04/12/2013, số tiền vay 1.200.000.000 VNĐ; Mục đích vay: để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay và trả nợ gốc là thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight.

Hợp đồng vay không số ngày 23/01/2014 giữa Công ty và Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VNĐ. Mục đích vay để phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Lãi suất 0%/năm. Thời hạn vay đến khi được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight. Thời điểm thanh toán trả một lần cả gốc.

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

Hợp đồng vay vốn số 220714/HĐVV ngày 22/07/2014 giữa Công ty và Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay và trả nợ gốc là thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight.

Hợp đồng vay vốn số 15092015/HĐVV ngày 15/09/2015 giữa Công ty và Tổng Công ty Cơ khí Xây dựng - Công ty TNHH MTV, giá trị khoản vay là 1.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm; Thời hạn vay và trả nợ gốc là thời điểm được phân chia lợi nhuận của Dự án Chung cư cao cấp Skylight.

Vay ngắn hạn ngân hàng NN và PTNT Triệu Sơn theo hợp đồng hạn mức số 3516LAV201705692 ngày 06/06/2017 hạn mức dư nợ vay tối đa là 16.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng lần giải ngân. Tài sản thế chấp các khoản vay ngắn hạn là động sản, bất động sản và số tiết kiệm của bên thứ 3.

Vay ngân hàng NN&PTNT Triệu Sơn theo hợp đồng số 3516-LAV-201604347 ngày 28/04/2016 số tiền vay tối đa 9.000.000.000 VND, thời hạn vay 80 tháng, lãi suất theo thông báo của ngân hàng. Mục đích sử dụng vốn vay xây dựng nhà xưởng, mua sắm thiết bị mở rộng bị mở rộng sản xuất. Biện pháp đảm bảo tiền vay là tài sản hình thành từ vốn vay



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng |
|---|---------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2016 | 101.341.009.820 | 149.953.433 | 117.643.979.558 | 8.754.450.899 | 25.423.915.337 | (108.274.656.952) | 3.587.483.535 | 32.455.245.154 | 181.081.380.784 |
| Lãi trong năm này | - | - | - | - | - | 9.109.162.870 | - | (624.678.991) | 8.484.483.879 |
| Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - | - | - | - | (846.567.491) | - | - | (846.567.491) |
| Quyết toán giảm chi phí CPH bù vốn Nhà nước | - | - | (2.187.907.911) | - | - | 1.648.721.022 | - | - | (539.186.889) |
| Điều chuyển vốn từ chênh lệch đánh giá TS | 8.707.500.694 | - | (8.707.500.694) | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | 235.536.647 | - | - | (235.536.647) | 3.040.199.863 | (1.089.943.138) | - | - | 1.950.256.725 |
| Điều chỉnh tăng vốn từ chênh lệch tỷ giá | 106.748.570.953 | - | (106.748.570.953) | - | - | - | - | - | - |
| Tăng vốn từ vốn góp cổ đông | 2.948.000.000 | - | - | - | - | - | - | - | 2.948.000.000 |
| Điều chỉnh từ Quỹ hỗ trợ sắp xếp tăng vốn | 18.519.381.886 | - | - | - | (18.519.381.886) | - | - | - | - |
| Tăng/Giảm khác | - | - | - | (1.481.865.447) | - | 33.941.964.629 | (3.523.483.535) | 709.860.828 | 29.646.476.475 |
| Số dư tại 31/12/2016 | 238.500.000.000 | 149.953.433 | - | 7.037.048.805 | 9.944.733.314 | (65.511.319.060) | 64.000.000 | 32.540.426.991 | 222.724.843.483 |
| Số dư tại 01/01/2017 | 238.500.000.000 | 149.953.433 | - | 7.037.048.805 | 9.944.733.314 | (65.511.319.060) | 64.000.000 | 32.540.426.991 | 222.724.843.483 |
| Lỗ trong năm này | - | - | - | - | - | (37.256.535.679) | - | (588.962.391) | (37.845.498.070) |
| Phân phối quỹ | - | - | - | 281.991.211 | - | (522.297.855) | - | (355.062.681) | (595.369.325) |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | (125.261.100) | (125.261.100) |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | 1.760.490.230 | - | 121.028.595 | 1.881.518.825 |
| Số dư tại 31/12/2017 | 238.500.000.000 | 149.953.433 | - | 7.319.040.016 | 9.944.733.314 | (101.529.662.364) | 64.000.000 | 31.592.169.414 | 186.040.233.813 |



TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.16 Vốn chủ sở hữu**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|----------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà nước | 235.552.000.000 | 235.552.000.000 |
| Vốn góp của đối tượng khác | 2.948.000.000 | 2.948.000.000 |
| Tổng | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp tại đầu năm | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp tại cuối năm | 238.500.000.000 | 238.500.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| Cổ tức | - | - |

d. Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm | 23.850.000 | 23.850.000 |
| Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm | - | - |
| Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm | 23.850.000 | 23.850.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 23.850.000 | 23.850.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu cơ khí và xây lắp | 343.880.341.768 | 408.792.638.974 |
| Doanh thu Kinh doanh bất động sản | 11.898.324.789 | 17.880.979.865 |
| Doanh thu bán hàng | 47.343.521.355 | 10.880.305.354 |
| Doanh thu kinh doanh dịch vụ | 43.168.934.339 | 36.588.976.473 |
| Doanh thu khác | 839.018.775 | 820.000.000 |
| Tổng | 447.130.141.026 | 474.962.900.666 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------------------|-------------------|----------------------|
| Giảm giá hàng bán | 35.219.870 | 2.397.978.884 |
| Tổng | 35.219.870 | 2.397.978.884 |

5.19 Giá vốn hàng bán

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn cơ khí và xây lắp | 325.798.244.128 | 270.672.462.231 |
| Giá vốn Kinh doanh bất động sản | 3.011.570.867 | (3.425.184.964) |
| Giá vốn bán hàng | 44.004.427.963 | 126.065.721.865 |
| Giá vốn kinh doanh dịch vụ | 30.408.924.367 | 18.196.816.235 |
| Tổng | 403.223.167.325 | 411.509.815.367 |

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 559.586.396 | 1.107.420.282 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 20.729.360.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 1.115.943.000 | 1.809.569.564 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.867.885 | 848.627.808 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 509.572 | - |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.079.700.000 | 192.600.000 |
| Tổng | 2.758.606.853 | 24.687.577.654 |

5.21 Chi phí hoạt động tài chính

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 12.954.777.314 | 14.231.014.641 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.011.217.416 | - |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | - | 149.035.040 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.957.259.749 | 644.413.035 |
| Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 1.144.665 | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn t | - | (2.317.582.116) |
| Chi thuê tài sản | 270.178.555 | 124.950.000 |
| Chi phí hoạt động tài chính khác | 25.704.391 | 12.450.751 |
| Tổng | 17.220.282.090 | 12.844.281.351 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.22 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng | 3.834.388.127 | 5.905.311.578 |
| Chi phí nhân viên | 355.865.213 | 403.037.587 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 70.695.469 | 89.612.708 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 212.583.235 | 187.470.709 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.195.244.210 | 5.225.190.574 |
| Chi phí quản lý | 62.781.754.437 | 63.332.762.691 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 30.465.636.707 | 34.453.757.535 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 776.799.887 | - |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 231.996.704 | 1.362.924.495 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 2.285.300.785 | 2.325.956.981 |
| Thuế phí và lệ phí | 1.406.931.217 | 3.349.953.202 |
| Chi phí dự phòng | (3.119.292.349) | (2.773.233.577) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.764.085.921 | 1.950.185.195 |
| Chi phí bằng tiền khác | 27.970.295.565 | 22.663.218.860 |
| Tổng | 66.616.142.564 | 69.238.074.269 |

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Thu nhập khác | | |
| Thanh lý TSCĐ | 2.021.563.868 | 2.307.759.874 |
| Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình, trích trước Công trình | - | 2.744.309.481 |
| Tiền thuê đất dự án Lê Văn Thiêm | - | 1.930.122.000 |
| Thu thanh lý CCDC | 4.100.000 | |
| Điều chỉnh quyết toán công trình | 2.657.869.771 | - |
| Nhận bàn giao tài sản từ Dự án theo Biên bản bàn giao ngày 05/02/2015 | - | 5.941.640.620 |
| Tiền đền bù giải phóng mặt bằng được nhận theo Quyết định 1876/QĐ-UBND ngày 14/06/2016 | - | 1.367.267.722 |
| Xử lý công nợ | 195.610.478 | 5.270.360.052 |
| Thu lãi tiền vay thi công công trình | - | 3.762.654.949 |
| Tiền thuê đất được miễn giảm | - | 3.976.770.412 |
| Các khoản khác | 2.325.547.340 | 1.744.762.565 |
| Tổng | 7.204.691.457 | 29.045.647.675 |
| Chi phí khác | | |
| Giá trị còn lại công cụ, vật tư thanh lý | 2.376.635 | 2.366.875.149 |
| Điều chỉnh quyết toán công trình | 471.935.041 | - |
| Giảm chi phí công trình | 1.294.804.800 | - |
| Các khoản phạt thuế và lãi chậm nộp bảo hiểm | 3.778.448.528 | 14.608.232.751 |
| Chi phí khác | 2.763.808.148 | 2.399.959.301 |
| Tiền phạt chậm nộp tiền độ | - | 1.010.000.000 |
| Phí thương hiệu | - | 343.658.508 |
| Xử lý vật tư, CCDC hỏng | 17.730.772 | - |
| Tổng | 8.329.103.924 | 20.728.725.709 |
| Lợi nhuận khác | (1.124.412.467) | 8.316.921.966 |

TỔNG CÔNG TY CƠ KHÍ XÂY DỰNG - CTCP

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN/HN

5.24 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|--------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 262.859.194 | 3.706.321.756 |
| Tổng | 262.859.194 | 3.706.321.756 |

5.25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|------------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | (37.845.498.070) | 8.484.483.879 |
| Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | (588.962.391) | (624.678.991) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông công ty Mẹ sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | (37.256.535.679) | 9.109.162.870 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 23.850.000 | 23.850.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (1.562) | 382 |

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty đã được kiểm toán và điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế năm 2015, 2016. Số liệu theo Biên bản thanh tra Tổng Công ty điều chỉnh vào năm tài chính 2016. Cụ thể thay đổi như sau:

Chi tiêu trên Bảng cân đối kế toán

| Chỉ tiêu | 01/01/2017 VND | 31/12/2016 VND | Chênh lệch VND |
|--|-------------------|-------------------|------------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 357.785.994.910 | 355.923.131.092 | 1.862.863.818 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 193.094.531.454 | 193.153.382.454 | (58.851.000) |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 2.976.506.387 | 3.575.420.998 | (598.914.611) |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 2.399.904.981 | 6.373.172.330 | (3.973.267.349) |
| Công thay đổi Tài sản | | | (2.768.169.142) |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 163.665.065.104 | 165.175.989.472 | (1.510.924.368) |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 201.519.369.409 | 182.705.569.129 | 18.813.800.280 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 175.945.414.563 | 177.594.135.585 | (1.648.721.022) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | (65.511.319.060) | (47.088.995.028) | (18.422.324.032) |
| Cộng thay đổi Nguồn vốn | | | (2.768.169.142) |

6.1 Thông tin so sánh (Tiếp theo)

Chi tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | | Chênh lệch |
|--|------------------|--------------------|------------------|
| | (sau điều chỉnh) | (trước điều chỉnh) | |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 472.564.921.782 | 473.147.003.051 | (582.081.269) |
| Giá vốn hàng bán | 411.509.815.367 | 387.715.105.293 | 23.794.710.074 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 63.332.762.691 | 63.137.373.739 | 195.388.952 |
| Thu nhập khác | 29.045.647.675 | 27.115.525.675 | 1.930.122.000 |
| Chi phí khác | 20.728.725.709 | 19.598.468.624 | 1.130.257.085 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 3.706.321.756 | 7.407.592.082 | (3.701.270.326) |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.484.483.879 | 28.555.528.933 | (20.071.045.054) |

Người lập



Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Kế toán trưởng



Lê Thế Thủy

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Dương Văn Hồng

